

PHAN NHẬT LINH

10 ĐỀ THI CUỐI HỌC KỲ 2 KHỐI 10

CHÂN TRỜI SÁNG TẠO



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Chân trời sáng tạo



CÁNH DIỀU

CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

File word

Dành cho GV

10 đề cấu trúc mới

KẾT NỐI TRI THỨC

File word

Giải chi tiết

10 đề cấu trúc mới

CÁNH DIỀU

File word

Cấu trúc mới

10 đề cấu trúc mới



Thầy cô mua file word vui lòng liên hệ zalo: 0817.098.716

BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 01

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Tam thức bậc hai nào sau đây luôn dương với mọi giá trị của x ?

- A. $x^2 - 10x + 2$. B. $x^2 - 10x - 2$. C. $x^2 - 2x + 10$. D. $-x^2 + 10x + 2$.

Câu 2: Tập nghiệm của bất phương trình $25 - x^2 > 0$ là:

- A. $S = (-5; 5)$. B. $S = \left(-\infty; -\frac{1}{5}\right) \cup \left(\frac{1}{5}; +\infty\right)$.
C. $x < \pm 5$. D. $S = (-\infty; -5) \cup (5; +\infty)$.

Câu 3: Tổng các nghiệm của phương trình $\sqrt{x^2 - 5x + 4} - \sqrt{2x - 3} = 0$ bằng

- A. 7. B. $\frac{7}{2}$. C. $x = \frac{7 - \sqrt{21}}{2}$. D. $x = \frac{7 + \sqrt{21}}{2}$.

Câu 4: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 3 + t \\ y = -2 + 2t \end{cases}$. Vectơ nào dưới đây là một vectơ chỉ phương của đường thẳng Δ ?

- A. $\vec{u}_1 = (-2; 1)$. B. $\vec{u}_2 = (2; 1)$. C. $\vec{u}_3 = (3; -2)$. D. $\vec{u}_4 = (1; 2)$.

Câu 5: Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $x^2 + y^2 - 2(m+1)x + 2my + m^2 + 4 = 0$ là phương trình đường tròn.

- A. $-3 < m < 1$. B. $m < -3$ hoặc $m > 1$.
C. $1 < m < 3$. D. $m < 1$ hoặc $m > 3$.

Câu 6: Cho hypebol (H) có phương trình là $16x^2 - 4y^2 = 144$. Tìm tọa độ các tiêu điểm F_1 và F_2 của hypebol đó.

- A. $F_1(-3; 0), F_2(3; 0)$. B. $F_1(-3\sqrt{5}; 0), F_2(3\sqrt{5}; 0)$.
C. $F_1(-9; 0), F_2(9; 0)$. D. $F_1(-45; 0), F_2(45; 0)$.

Câu 7: Lớp 10A3 có 24 bạn nữ và 20 bạn nam. Cô giáo chủ nhiệm chọn ngẫu nhiên 1 bạn làm trực nhật. Hỏi cô giáo có bao nhiêu cách chọn?

- A. 24. B. 20. C. 44. D. 480.

Câu 8: Lớp 10A có 37 học sinh. Cô giáo cần chọn ra 3 bạn để bầu vào chức lớp trưởng, lớp phó và bí thư. Hỏi cô giáo có bao nhiêu cách chọn?

- A. 7770. B. 46620. C. 6. D. 5234.

- Câu 9:** Tìm số hạng không chứa x trong khai triển của $\left(x + \frac{2}{x}\right)^4$.
- A. 24. B. 32 C. 64 D. 16
- Câu 10:** Một tổ có 5 học sinh nam và 7 học sinh nữ. Chọn ngẫu nhiên 3 học sinh. Xác suất để trong 3 học sinh được chọn không có học sinh nữ là
- A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{7}{24}$ C. $\frac{7}{44}$ D. $\frac{1}{22}$.
- Câu 11:** Có 7 bông hồng đỏ, 8 bông hồng vàng và 10 bông hồng trắng, các bông hồng khác nhau từng đôi một. Chọn ngẫu nhiên ra 3 bông hồng. Tính xác suất chọn được 3 bông hồng có đủ ba màu.
- A. $\frac{32}{115}$ B. $\frac{49}{230}$ C. $\frac{56}{115}$ D. $\frac{28}{115}$
- Câu 12:** Một hộp đựng 11 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 11. Chọn ngẫu nhiên 2 tấm thẻ từ hộp đó. Tính xác suất để tổng các số ghi trên hai tấm thẻ này là một số chẵn.
- A. $\frac{1}{11}$ B. $\frac{5}{11}$ C. $\frac{4}{11}$ D. $\frac{3}{11}$

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

- Câu 1:** Cho biểu thức $f(x) = ax^2 + bx + c, (a, b, c \in \mathbb{R})$.
- a) $f(x)$ là một tam thức bậc hai.
- b) $f(x)$ luôn nhận giá trị dương với mọi $x \in \mathbb{R}$ khi và chỉ khi $\begin{cases} a > 0 \\ \Delta < 0 \end{cases}$
- c) Đồ thị của $f(x)$ luôn là một đường cong parabol
- d) Tam thức $f(x)$ luôn nhận giá trị âm nếu $\Delta < 0$.
- Câu 2:** Trong mặt phẳng với hệ trục tọa độ Oxy , cho các điểm $A(-2;1)$, $B(3;-2)$ và $C(1;-1)$.
- a) Nếu đường tròn có tâm là điểm A và có bán kính $R = 2$ thì đường tròn có phương trình là $(x-2)^2 + (y+1)^2 = 2$.
- b) Nếu đường tròn có tâm là điểm B và có bán kính $R = 3$ thì đường tròn có phương trình là $(x+3)^2 + (y-2)^2 = 9$.
- c) Nếu đường tròn có tâm là điểm C và có bán kính bằng độ dài đoạn AB thì đường tròn có phương trình là $(x-1)^2 + (y+1)^2 = 34$.
- d) Nếu đường tròn có tâm là điểm B và đường tròn đi qua điểm C thì đường tròn có phương trình là $(x-3)^2 + (y+2)^2 = 5$.

- Câu 3:** Một bó hoa có 15 bông hoa gồm: 3 bông màu hồng, 5 bông màu xanh còn lại là màu vàng.
- Số cách chọn ra 6 bông hoa chỉ có đúng một màu là 15 cách.
 - Số cách chọn ra 6 bông hoa chỉ có đúng hai màu là 105 cách.
 - Số cách chọn ra 6 bông hoa có ít nhất hai màu là 5005 cách.
 - Số cách chọn ra 6 bông hoa có đủ cả ba màu là 1145 cách.
- Câu 4:** Có 100 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 100. Lấy ngẫu nhiên 5 thẻ. Hãy xác định tính đúng – sai của các khẳng định sau:
- Số phần tử của không gian mẫu là C_{100}^5 .
 - Xác suất để 5 thẻ lấy ra đều mang số chẵn là $\frac{1}{2}$.
 - Xác suất để 5 thẻ lấy ra có 2 thẻ mang số chẵn và 3 thẻ mang số lẻ xấp xỉ bằng 0,32.
 - Xác suất để có ít nhất một số ghi trên thẻ được chọn chia hết cho 3 xấp xỉ bằng 0,78.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

- Câu 1:** Một cửa hàng nhập vào một loại máy tính xách tay với giá 15 triệu đồng và bán ra với giá 18 triệu đồng. Với giá bán này, một tháng cửa hàng đó bán được 20 cái máy tính xách tay. Cửa hàng dự định giảm giá bán, ước tính nếu cứ giảm giá bán mỗi máy 500000 đồng thì số máy tính bán được trong một tháng tăng thêm 5 cái. Xác định giá bán mỗi cái máy tính để lợi nhuận thu được là cao nhất.
- Câu 2:** Số nghiệm nguyên của bất phương trình $\frac{x-1}{x} - \frac{6}{x+2} + 2 \leq 0$ là
- Câu 3:** Có một tấm gỗ hình chữ nhật có chiều dài 5m và chiều rộng 4m. Bác An định dùng tấm gỗ trên để làm một biển quảng cáo hình elip có trục lớn dài 5m và trục bé dài 4m. Bạn Bình đã giúp bác An xác định chiều dài của vòng dây để có thể vẽ đường viền hình elip cho tấm biển quảng cáo trên. Độ dài của vòng dây Bình tính được là bao nhiêu?
- Câu 4:** Mật khẩu điện thoại của bạn Khoa gồm 4 kí tự, mỗi kí tự là một chữ số. Bạn Khoa muốn đặt mật khẩu cho điện thoại của mình là một dãy số tăng gồm 4 chữ số khác nhau và có tổng bằng 12. Hỏi có bao nhiêu cách đặt mật khẩu thoả yêu cầu của bạn Khoa.
- Câu 5:** Gọi S là tập các số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau được lập từ tập $E = \{1; 2; 3; 4; 5\}$. Chọn ngẫu nhiên một số từ tập S . Xác suất để số được chọn là một số chẵn là $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Khi đó $T = a + b$ bằng bao nhiêu?
- Câu 6:** An và Bình cùng chơi một trò chơi, mỗi lượt chơi một bạn đặt úp năm tấm thẻ, trong đó có hai thẻ ghi số 2, hai thẻ ghi số 3 và một thẻ ghi số 4, bạn còn lại chọn ngẫu nhiên ba thẻ trong năm tấm thẻ đó. Người chọn thẻ thắng lượt chơi nếu tổng các số trên ba tấm thẻ được chọn bằng 8, ngược lại người kia sẽ thắng. Xác suất để An thắng lượt chơi khi An là người chọn thẻ bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Khi đó $T = 3a + b$ bằng bao nhiêu?

-----HẾT-----



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 02

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Cho tam thức bậc hai $f(x) = x^2 - 8x + 7$ có bảng xét dấu như sau:

x	$-\infty$	1	7	$+\infty$	
$f(x)$	+	0	-	0	+

Tập hợp tất cả các giá trị của x để $f(x) \leq 0$ là

- A. $[7; +\infty)$. B. $[1; 7]$. C. $(1; 7)$. D. $(-\infty; 1]$.

Câu 2: Tập xác định của hàm số $y = \sqrt{8 - x^2}$ là

- A. $(-2\sqrt{2}; 2\sqrt{2})$. B. $[-2\sqrt{2}; 2\sqrt{2}]$.
C. $(-\infty; -2\sqrt{2}) \cup (2\sqrt{2}; +\infty)$. D. $(-\infty; -2\sqrt{2}] \cup [2\sqrt{2}; +\infty)$.

Câu 3: Tổng các nghiệm của phương trình $\sqrt{2x^2 - 13x + 16} = 7 - x$ là

- A. -2. B. -1. C. 2. D. 1.

Câu 4: Đường thẳng đi qua hai điểm $A(1; 1)$ và $B(2; 2)$ có phương trình tham số là:

- A. $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 2 + 2t \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$. C. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 1 + t \end{cases}$. D. $\begin{cases} x = t \\ y = t \end{cases}$.

Câu 5: Cho đường tròn $(C): (x+1)^2 + (y-3)^2 = 5$. Phương trình tiếp tuyến của (C) song song với đường thẳng $\Delta: x + 2y - 15 = 0$.

- A. $x + 2y - 1 = 0$. B. $x + 2y + 10 = 0$.
C. $x + 2y = 0$ hoặc $x + 2y - 10 = 0$. D. $x + 2y - 2 = 0$.

Câu 6: Trong các phương trình sau, phương trình nào là phương trình chính tắc của đường elip?

- A. $\frac{x^2}{3^2} + \frac{y^2}{3^2} = 1$. B. $\frac{x^2}{4^2} + \frac{y^2}{3^2} = 1$. C. $\frac{x^2}{3^2} + \frac{y^2}{4^2} = 1$. D. $\frac{x^2}{4^2} + \frac{y^2}{3^2} = -1$.

Câu 7: Bạn Nam muốn mua một cây bút mực và một cây bút chì. Các cây bút mực có 7 màu khác nhau, các cây bút chì có 4 màu khác nhau. Như vậy bạn Nam có bao nhiêu cách chọn?

- A. 11. B. 55. C. 28. D. 2.

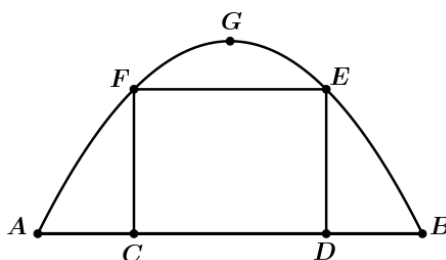
- b) Có $4!$ cách xếp sao cho Bình hoặc An đứng đầu hàng.
- c) Có $2.5!$ cách xếp sao cho Bình và An đứng cạnh nhau.
- d) Có $4!A_5^2$ cách xếp Bình và An không đứng cạnh nhau.

Câu 4: Một hộp có 5 viên bi xanh, 6 viên bi đỏ và 7 viên bi vàng. Xét phép thử chọn ngẫu nhiên 3 viên bi. Hãy xác định tính đúng - sai của các khẳng định sau:

- a) Không gian mẫu của phép thử là: 816.
- b) Xác suất để chọn được 3 viên bi đỏ là: $\frac{1}{272}$.
- c) Xác suất để chọn được 3 viên bi gồm 3 màu là: $\frac{35}{136}$.
- d) Xác suất chọn được nhiều nhất 2 viên bi xanh là: $\frac{403}{408}$.

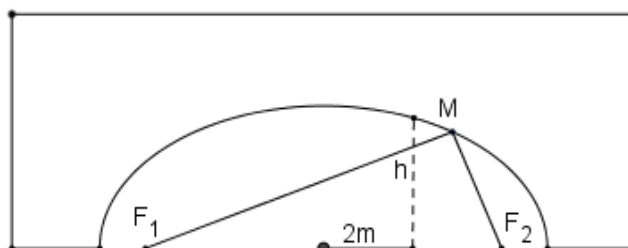
PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Một chiếc cổng hình parabol bao gồm một cửa chính hình chữ nhật ở giữa và hai cánh cửa phụ hai bên. Biết chiều cao cổng parabol là 4 m còn kích thước cửa ở giữa là $3m \times 4m$. Hãy tính khoảng cách giữa hai điểm A và B. (xem hình vẽ bên dưới)



Câu 2: Có bao nhiêu giá trị nguyên của m để $f(x) = x^2 - 2(2m - 3)x + 4m - 3 > 0$ với $\forall x \in \mathbb{R}$?

Câu 3: Mái vòm của một đường hầm có hình bán elip. Biết elip có tiêu cự $8m$ và tổng các khoảng cách từ mỗi điểm trên elip đến hai tiêu cự bằng $10m$. Gọi h là chiều cao của mái vòm tại điểm cách tâm của đường hầm $2m$. Khi đó $h = \frac{a\sqrt{b}}{c}$ với a, b, c là các số nguyên dương thì giá trị của biểu thức $T = a + b + 2c$ bằng bao nhiêu?



Câu 4: Có bao nhiêu số tự nhiên có 6 chữ số đôi một khác nhau, trong đó chữ số 9 luôn đứng liền giữa hai chữ số 2 và 5.

Câu 5: Hộp thứ nhất chứa 5 viên bi trắng và 4 viên bi xanh. Hộp thứ hai chứa 7 viên bi trắng và 5 viên bi xanh. Người ta lấy ngẫu nhiên một viên bi từ hộp thứ nhất bỏ vào hộp thứ 2 rồi sau đó từ hộp



thứ hai lấy ngẫu nhiên ra hai viên bi. Xác suất để hai viên bi lấy được từ hộp thứ hai là hai viên bi trắng là $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính giá trị biểu thức $T = a + b$

Câu 6: Có 30 tấm thẻ đánh số từ 1 đến 30. Chọn ngẫu nhiên ra 10 tấm thẻ. Xác suất để có 5 tấm thẻ mang số lẻ, 5 tấm thẻ mang số chẵn, trong đó chỉ có đúng 1 tấm thẻ mang số chia hết cho 10 bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính giá trị biểu thức $T = b - a$

-----HẾT-----





BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 03

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Tam thức $y = x^2 - 12x - 13$ nhận giá trị âm khi và chỉ khi

- A. $x < -13$ hoặc $x > 1$. B. $-13 < x < 1$. C. $x < -1$ hoặc $x > 13$. **D.** $-1 < x < 13$.

Câu 2: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc hai một ẩn?

- A. $4x + \frac{3}{x} - 1 > 0$. B. $2x^2 + \sqrt{x} > 0$. C. $2x^2 - \frac{1}{x} > 0$. **D.** $-\frac{2}{3}x^2 - 3 < 0$.

Câu 3: Bình phương cả hai vế của phương trình $\sqrt{x+2} = \sqrt{3x+1}$ rồi biến đổi, thu gọn ta được phương trình nào sau đây?

- A. $3x - 1 = 0$. B. $2x + 1 = 0$. **C.** $2x - 1 = 0$. D. $2x + 3 = 0$.

Câu 4: Cho đường thẳng $d_1 : 3x + 4y + 1 = 0$ và $d_2 : \begin{cases} x = 15 + 12t \\ y = 1 + 5t \end{cases}$. Tính cosin của góc tạo bởi giữa hai đường thẳng đã cho.

- A. $\frac{56}{65}$. B. $-\frac{33}{65}$. C. $\frac{6}{65}$. **D.** $\frac{33}{65}$.

Câu 5: Tìm tọa độ tâm I và bán kính R của đường tròn $(C): x^2 + y^2 - 2x + 4y + 1 = 0$.

- A. $I(-1; 2); R = 4$. **B.** $I(1; -2); R = 2$. C. $I(-1; 2); R = \sqrt{5}$. D. $I(1; -2); R = 4$.

Câu 6: Tâm sai của Hyperbol $\frac{x^2}{5} - \frac{y^2}{4} = 1$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{5}}{5}$. **B.** $\frac{3}{\sqrt{5}}$. C. $\frac{3}{5}$. D. $\frac{4}{5}$.

Câu 7: Một bạn học sinh có 5 cái quần khác nhau, 7 cái áo khác nhau. Hỏi bạn học sinh đó có bao nhiêu cách chọn 1 bộ quần áo?

- A.** 35. B. 5. C. 7. D. 12.

Câu 8: Cho 18 điểm phân biệt. Hỏi lập được bao nhiêu vector khác $\vec{0}$?

- A.** 306. B. 153. C. 35. D. 18.

Câu 9: Cho khai triển $(3x^2 - y)^5$, khai triển này có bao nhiêu số hạng

- A. 5. **B.** 6. C. 4. D. 7.

Câu 10: Gieo ngẫu nhiên một đồng tiền cân đối và đồng chất 5 lần. Tính số phần tử không gian mẫu.

A. 64 .

B. 10

C. 16

D. 32

Câu 11: Cho tập hợp $A = \{0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7\}$. Gọi S là tập hợp các số tự nhiên có 5 chữ số đôi một khác nhau và luôn có mặt chữ số 5 được lập từ các chữ số thuộc tập A . Chọn ngẫu nhiên một số từ S , xác định và tính số phần tử của không gian mẫu?

A. 6720 .

B. 2880 .

C. 3720 .

D. 56 .

Câu 12: Trong một hộp kín có 100 thẻ giống nhau được đánh số từ 1 đến 100. Bốc ngẫu nhiên 3 thẻ. Tính xác suất để 3 thẻ bốc được sao cho có ít nhất 2 thẻ mang số chia hết cho 3?

A. $\frac{928}{3675}$.

B. $\frac{124}{3675}$.

C. $\frac{2747}{3675}$.

D. $\frac{11}{136}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Một cửa hàng hoa quả bán dưa hấu với giá 50.000 đồng một quả. Với mức giá này thì chủ cửa hàng nhận thấy họ chỉ bán được 40 quả mỗi ngày. Cửa hàng nghiên cứu thị trường cho thấy, nếu giảm giá mỗi quả 1000 đồng thì số dưa hấu bán mỗi ngày tăng thêm 2 quả. Biết rằng giá nhập về của mỗi quả dưa là 20.000 đồng.

a) Số lượng dưa bán ra khi giảm giá là 40 trái.

b) Lợi nhuận trên mỗi trái dưa sau khi giảm giá 30.000 đồng.

c) Lợi nhuận bán dưa mỗi ngày được biểu thị bằng tam thức $f(x) = -2x^2 + 20x + 1200$

d) Giá bán mỗi quả dưa 45.000 đồng thì cửa hàng thu được lợi nhuận mỗi ngày cao nhất.

Câu 2: Cho elip (E) có một tiêu điểm $F_1(-\sqrt{3}; 0)$ và đi qua $M\left(1; \frac{\sqrt{3}}{2}\right)$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

a) Tiêu cự của elip bằng $2\sqrt{3}$.

b) Điểm $N\left(-1; \frac{\sqrt{3}}{2}\right)$ thuộc elip.

c) Độ dài $MF_1 = \frac{2-\sqrt{3}}{2}$.

d) Phương trình chính tắc của Elip (E) là $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{1} = 1$.

Câu 3: Cho tập $A = \{1; 2; 3; 4\}$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

a) Có thể lập được 16 số có 2 chữ số từ các chữ số ở tập A .

b) Có thể lập được 16 số có 2 chữ số khác nhau từ các chữ số ở tập A .

c) Có thể lập được 8 số chẵn có 2 chữ số khác nhau từ các chữ số ở tập A .

d) Có thể lập được 8 số lẻ có 2 chữ số từ các chữ số ở tập A .



Câu 4: Một hộp có 15 quả cầu trắng, 5 quả cầu đen. Xét phép thử chọn ngẫu nhiên 3 quả cầu. Hãy xác định định đúng – sai của các khẳng định sau:

- a) Không gian mẫu của phép thử là: 1140
- b) Xác suất để chọn được 2 quả cầu trắng là: $\frac{7}{76}$
- c) Xác suất để chọn được ít nhất một quả cầu đen là: $\frac{137}{228}$
- d) Xác suất để chọn được 3 quả cầu thuộc hai loại khác nhau là: $\frac{35}{76}$

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Một quả bóng được đá lên từ độ cao 1,5 mét so với mặt đất. Biết quỹ đạo của quả bóng là một đường parabol trong mặt phẳng tọa độ Oxy có phương trình $h = at^2 + bt + c$ ($a < 0$) trong đó t là thời gian (tính bằng giây) kể từ khi quả bóng được đá lên và h là độ cao (tính bằng mét) của quả bóng. Biết rằng sau 2 giây thì nó đạt độ cao 5m; sau 4 giây nó đạt độ cao 4,5m. Hỏi sau 5,5 giây quả bóng đạt độ cao bao nhiêu mét so với mặt đất?

Câu 2: Có bao nhiêu giá trị nguyên của $m \in [0;30]$ để bất phương trình $x^2 - (m + 2)x + 8m + 1 \leq 0$ vô nghiệm?

Câu 3: Cho đường thẳng $\Delta_m : (m - 2)x + (m + 1)y - 5m + 1 = 0$ với m là tham số, và điểm $A(-3;9)$. Giả sử $m = \frac{a}{b}$ (là phân số tối giản) để khoảng cách từ A đến đường thẳng Δ_m là lớn nhất. Khi đó hãy tính giá trị của biểu thức $S = 2a - b$.

Câu 4: Cho tập hợp $A = \{1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9\}$. Từ A lập được bao nhiêu số tự nhiên có 4 chữ số đôi một khác nhau và **không** có hai chữ số liên tiếp nào cùng lẻ?

Câu 5: Một hộp đựng 11 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 11. Chọn ngẫu nhiên 3 tấm thẻ. Xác suất để tổng số ghi trên 3 tấm thẻ ấy là một số lẻ bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính $T = a + b$

Câu 6: Một tổ gồm 6 học sinh nữ và 4 học sinh nam được xếp ngẫu nhiên thành một hàng ngang. Xác suất để giữa hai bạn nam liên tiếp có đúng hai bạn nữ bằng $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính $T = 2a + b$

-----HẾT-----

BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 04

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Trong các biểu thức sau, biểu thức nào là tam thức bậc hai?

A. $f(x) = 2x^3 - x + 1.$

B. $f(x) = -2x + 1.$

C. $f(x) = 2x^2 - x + 1.$

D. $f(x) = \sqrt{x^2 - 2x + 3}.$

Câu 2: Nghiệm của bất phương trình $x^2 - 3x + 2 < 0$ là

A. $2 < x < 3.$

B. $\begin{cases} x > 2 \\ x < 1 \end{cases}.$

C. $1 < x < 2.$

D. $\begin{cases} x = 2 \\ x = 1 \end{cases}.$

Vậy nghiệm của bất phương trình $x^2 - 3x + 2 < 0$ là $1 < x < 2.$

Câu 3: Tập nghiệm S của phương trình $\sqrt{2x^2 - 3x + 5} = \sqrt{x^2 + 5}$ là

A. $S = \{0\}.$

B. $S = \{\pm 3\}.$

C. $S = \{0; 3\}.$

D. $S = \{3\}.$

Câu 4: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , cho điểm $M(-5; 2)$ và đường thẳng $d: x - 2y + 10 = 0$. Phương trình đường thẳng Δ đi qua M và song song với d là

A. $-x + 2y + 7 = 0.$

B. $2x + y + 8 = 0.$

C. $x - 2y - 9 = 0.$

D. $x - 2y + 9 = 0.$

Câu 5: Trong mặt phẳng Oxy , đường tròn $(C): (x - 2)^2 + (y + 3)^2 = 9$ có tâm và bán kính là

A. $I(2; 3), R = 9.$

B. $I(2; -3), R = 3.$

C. $I(-3; 2), R = 3.$

D. $I(-2; 3), R = 3.$

Câu 6: Trong các phương trình sau, phương trình nào là phương trình chính tắc của đường hypebol?

A. $\frac{x^2}{4^2} - \frac{y^2}{5^2} = -1.$

B. $\frac{x^2}{25} - \frac{y^2}{16} = 1.$

C. $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{4} = 1.$

D. $y^2 = 2x.$

Câu 7: Giả sử từ tỉnh A đến tỉnh B có thể đi bằng các phương tiện: ô tô, tàu hỏa, máy bay, tàu thủy. Mỗi ngày có 8 chuyến xe ô tô, 3 chuyến tàu hỏa, 5 chuyến máy bay, 4 chuyến tàu thủy. Hỏi có bao nhiêu cách đi từ A đến B?

A. 480.

B. 20.

C. 32.

D. 15.

Câu 8: Lớp 10A có 45 học sinh, giáo viên chủ nhiệm cần chọn lần lượt 5 học sinh trồng năm cây khác nhau trong buổi lễ phát động trồng cây mùa xuân. Hỏi giáo viên có bao nhiêu cách chọn?

A. $5!$.

B. $C_{45}^5.$

C. $A_{45}^5.$

D. 45.

Câu 9: Khai triển theo công thức nhị thức Niu-ton của biểu thức $(x + y)^5$ là

A. $x^5 + 5x^4y + 10x^3y^2 + 10x^2y^3 + 5xy^4 + y^5.$

B. $x^5 - 5x^4y + 10x^3y^2 - 10x^2y^3 + 5xy^4 - y^5.$

C. $x^5 - 5x^4y - 10x^3y^2 - 10x^2y^3 - 5xy^4 + y^5$. D. $x^5 + 5x^4y - 10x^3y^2 + 10x^2y^3 - 5xy^4 + y^5$.

Câu 10: Lớp 10A có 25 học sinh nam và 10 học sinh nữ. Chọn ngẫu nhiên ba học sinh để tham gia công tác tình nguyện. Số phần tử của không gian mẫu trong phép thử ngẫu nhiên trên là

A. A_{35}^3 . B. 250. C. C_{35}^3 . D. 3!.

Câu 11: Cho X là tập hợp các số nguyên dương bé hơn 10. Chọn một số từ tập X . Gọi B là biến cố: “Số được chọn chia hết cho 3”. Khi đó biến cố đối \bar{B} của biến cố B là

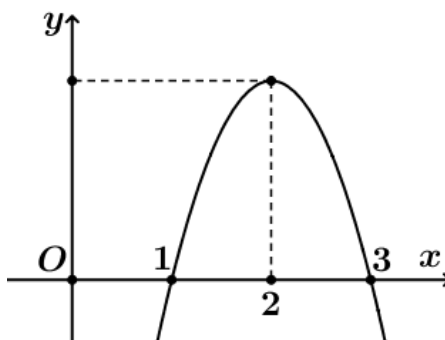
- A. \bar{B} là biến cố: “Số được chọn chia hết cho 6”.
- B. \bar{B} là biến cố: “Số được chọn không chia hết cho 6”.
- C. \bar{B} là biến cố: “Số được chọn chia hết cho 3”.
- D. \bar{B} là biến cố: “Số được chọn không chia hết cho 3”.

Câu 12: Một hộp có 12 quả cầu bao gồm 4 quả màu xanh, 3 quả màu đỏ, 5 quả màu vàng. Lấy ra 4 quả cầu. Tính xác suất sao cho trong 4 quả cầu lấy ra có ít nhất một quả cầu màu đỏ.

A. $\frac{99}{495}$. B. $\frac{13}{55}$. C. $\frac{261}{495}$. D. $\frac{41}{55}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho tam thức bậc hai $f(x)$ có đồ thị như hình vẽ sau:



- a) Tập nghiệm của bất phương trình $f(x) < 0$ là $\mathbb{R} \setminus (1;3)$.
- b) Tập nghiệm của bất phương trình $f(x) \geq 0$ là $S = [1;3]$.
- c) Nghiệm $x = 2$ là một nghiệm của bất phương trình $f(x) > 0$.
- d) Bất phương trình $f(x) < 2$ có tập nghiệm $S = \mathbb{R}$.

Câu 2: Trong mặt phẳng Oxy , cho hypebol $(H): \frac{x^2}{16} - \frac{y^2}{9} = 1$. Xét tính đúng sai trong các khẳng định sau:

- a) Hypebol (H) có tọa độ tiêu điểm $F_1(-5;0)$, $F_2(5;0)$.
- b) Hypebol (H) có độ dài trục thực bằng 16.
- c) Hypebol (H) có độ dài trục ảo bằng 4.
- d) Hiệu các khoảng cách từ mỗi điểm nằm trên (H) đến hai tiêu điểm có giá trị tuyệt đối bằng 10.

Câu 3: Trên một giá sách có 4 quyển sách Toán, 5 quyển sách Vật lý và 6 quyển sách Hóa học. Các quyển sách đôi một khác nhau.

- Có 15 cách lấy một quyển sách tùy ý từ giá sách.
- Có 9 cách lấy một quyển sách Toán hoặc Vật lý từ giá sách.
- Có 10 cách lấy hai quyển sách gồm Toán và Hóa học từ giá sách.
- Có 120 cách lấy ba quyển sách có đủ ba môn học từ giá sách.

Câu 4: Lớp 11A có 7 học sinh nữ và 13 học sinh nam. Cô chủ nhiệm chọn ra 5 bạn để tham gia văn nghệ.

Hãy xác định đúng – sai của các khẳng định sau:

- Xác suất để cô chủ nhiệm chọn được 5 học sinh nữ là $\frac{21}{15504}$.
- Xác suất để cô chủ nhiệm chọn được đúng 3 học sinh nam là $\frac{C_{13}^3 \cdot C_7^2}{C_{20}^5}$.
- Xác suất để cô chủ nhiệm chọn được ít nhất 1 học sinh nữ là $\frac{429}{5168}$.
- Xác suất để cô chủ nhiệm số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là $\frac{1603}{7752}$.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Bác Nam dự định xây dựng một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài $10m$, trên khu vườn đó bác Nam muốn chia thành hai phần: phần đất trồng rau dạng hình vuông có cạnh bằng với chiều rộng của khu vườn, phần còn lại bác Nam làm hồ nuôi cá. Biết chi phí thi công phần đất trồng rau và hồ nuôi cá lần lượt là 60.000 đồng/ m^2 và 135.000 đồng/ m^2 . Hỏi chiều rộng khu vườn lớn nhất có thể là bao nhiêu để tổng chi phí thi công không quá $5.400.000$ đồng.

Câu 2: Cho tam thức bậc hai $f(x) = x^2 - (2m + 3)x + m^2 + 3m$, m là tham số. Có bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để $f(x) < 0, \forall x \in (-1; 0)$.

Câu 3: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho tam giác ABC nội tiếp đường tròn tâm $I(1; 0)$, bán kính $R = 5$. Chân các đường cao kẻ từ B, C lần lượt là $H(3; 1), K(0; -3)$. Tính bình phương bán kính đường tròn ngoại tiếp tứ giác $BCHK$, biết rằng điểm A có tung độ dương.

Câu 4: Một cửa hàng đồ chơi có 8 loại ô tô khác nhau, 7 loại máy bay khác nhau và 10 món đồ chơi xếp hình khác nhau. Bạn Minh muốn mua hai món đồ chơi khác loại. Hỏi có bao nhiêu cách?

Câu 5: Trong một trường THPT có 8 lớp 10, mỗi lớp cử 2 học sinh đi tham gia buổi họp của đoàn trường. Trong buổi họp ban tổ chức cần chọn ra 4 học sinh từ 16 học sinh của khối 10 để phát biểu ý kiến. Có bao nhiêu cách chọn sao cho trong 4 học sinh được chọn có đúng hai học sinh học cùng một lớp.

Câu 6: Một đa giác đều có 32 đỉnh. Chọn ngẫu nhiên 3 đỉnh từ 32 đỉnh của đa giác đó. Xác suất để 3 đỉnh được chọn là 3 đỉnh của một tam giác vuông nhưng không cân là $\frac{a}{b}$ với $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính giá trị biểu thức $T = b - 3a$

-----HẾT-----

- Câu 10:** Cho đa giác đều $A_1A_2A_3 \dots A_{20}$ nội tiếp trong đường tròn (O) . Tính số hình chữ nhật có các đỉnh là 4 trong 20 đỉnh của đa giác đó.
 A. 45. B. 4745. C. 90. D. 106.
- Câu 11:** Cho phép thử có không gian mẫu $\Omega = \{1, 2, 3, 4, 5, 6\}$. Tìm cặp biến cố **không** đối nhau trong các cặp biến cố sau?
 A. $A = \{1\}$ và $B = \{2, 3, 4, 5, 6\}$. B. $C = \{1, 4, 5\}$ và $D = \{2, 3, 6\}$.
 C. $E = \{1, 5, 6\}$ và $F = \{2, 3\}$. D. Ω và \emptyset .
- Câu 12:** Một trường THPT có 24 lớp trong đó có 9 lớp khối 10, 8 lớp khối 11 và 7 lớp khối 12. Chọn ngẫu nhiên một lớp tham gia trực tuần. Tính xác suất chọn được lớp khối 10.
 A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{3}{8}$. C. $\frac{7}{24}$. D. $\frac{5}{8}$.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

- Câu 1:** Cho biểu thức $f(x) = (m-2)x^2 - 2(m-1)x + 3$.
 a) Với $m \neq 2$ thì $f(x)$ là tam thức bậc hai.
 b) Khi $m = 3$ thì $f(x)$ luôn nhận giá trị dương với mọi $x \in \mathbb{R}$.
 c) Tam thức bậc hai $f(x)$ luôn nhận giá trị âm với mọi $x \in \mathbb{R}$ khi và chỉ khi $m \leq 2$
 d) Với mọi giá trị của m thì $f(x) = 0$ đều có nghiệm.
- Câu 2:** Trong mặt phẳng Oxy , cho tam giác ABC có $A(2;0)$, $B(0;3)$ và $C(-3;1)$.
 a) Phương trình của đường thẳng d đi qua B và song song với AC là $x + 5y - 15 = 0$.
 b) Phương trình của đường trung trực đoạn thẳng BC là $\begin{cases} x = -\frac{3}{2} + 2t \\ y = 2 - 3t \end{cases}$ với $t \in \mathbb{R}$.
 c) Đường thẳng AB có phương trình là $3x + 2y + 6 = 0$.
 d) Đường cao ứng với đỉnh C của tam giác ABC đi qua điểm $M(2;3)$.
- Câu 3:** Cho tập hợp $A = \{1, 2, 3, 4, 5\}$.
 a) Từ A lập được 25 số có hai chữ số.
 b) Từ A lập được 125 số có ba chữ số khác nhau.
 c) Từ A lập được 24 số chẵn có ba chữ số khác nhau.
 d) Từ A lập được 101 số lẻ có ba chữ số khác nhau.
- Câu 4:** Bộ bài tú lơ khơ có 52 quân bài. Rút ngẫu nhiên ra 4 quân bài. Hãy xác định tính đúng sai của các mệnh đề sau:
 a) Xác suất của biến cố A : “Rút ra được tứ quý Át” là $\frac{1}{52}$
 b) Xác suất của biến cố B : “Rút ra được hai quân Át, hai quân K” là $\frac{36}{270725}$



c) Xác suất của biến cố C : “Rút ra được ít nhất một quân Át” là $\frac{38916}{54145}$

d) Xác suất của biến cố D : “Rút ra được 4 quân trong đó có đúng 2 quân ở cùng một tứ quý và hai quân còn lại ở hai tứ quý khác nhau” là $\frac{82368}{270725}$

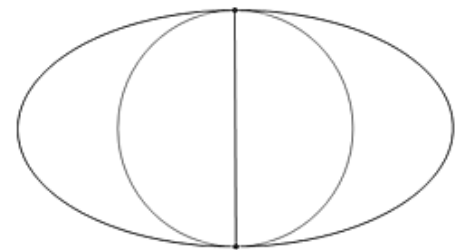
PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1: Khi nuôi cá thí nghiệm trong hồ, một nhà sinh học tìm được quy luật rằng: Nếu trên mỗi đơn vị diện tích của mặt hồ có n con cá thì trung bình mỗi con cá sau một vụ cân nặng $P(n) = 360 - 10n$ (đơn vị khối lượng). Hỏi người nuôi phải thả bao nhiêu con cá trên một đơn vị diện tích để trọng lượng cá sau mỗi vụ thu được là nhiều nhất?

Câu 2: Xác định số nghiệm của phương trình $x^2 - 2x - 8 = 4\sqrt{(4-x)(x+2)}$

Câu 3: Cho parabol $(P): y^2 = 2x$. Điểm $M(a; b)$ thuộc parabol (P) và cách đường chuẩn của (P) một khoảng bằng 2 (trong đó a, b là các số thực). Tính $T = a^2 + b^2$.

Câu 4: Ông Hoàng có một mảnh vườn hình elip có chiều dài trục lớn và trục nhỏ lần lượt là $60m$ và $30m$. Ông chia thành hai nửa bằng một đường tròn tiếp xúc trong với elip để làm mục đích sử dụng khác nhau (xem hình vẽ). Nửa bên trong đường tròn ông trồng cây lâu năm, nửa bên ngoài đường tròn ông trồng hoa màu. Tính tỉ số diện tích T giữa phần trồng cây lâu năm so với diện tích trồng hoa màu. Biết diện tích elip được tính theo công thức $S = \pi ab$ trong đó a, b lần lượt là độ dài nửa trục lớn và nửa trục bé của elip. Biết độ rộng của đường elip không đáng kể.



Câu 5: Từ một hộp chứa 12 quả cầu, trong đó có 8 quả màu đỏ, 3 quả màu xanh và 1 quả màu vàng, lấy ngẫu nhiên 3 quả. Số cách để lấy được 3 quả cầu có đúng hai màu bằng:

Câu 6: Một lớp học có 30 học sinh gồm có cả nam và nữ. Chọn ngẫu nhiên 3 học sinh để tham gia hoạt động của Đoàn trường. Xác suất chọn được 2 nam và 1 nữ là $\frac{12}{29}$. Tính số học sinh nữ của lớp.

-----HẾT-----



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 01

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	C	A	D	D	B	B	C	B	A	D	D	B

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) S	a) S	a) S	a) Đ
b) Đ	b) S	b) S	b) S
c) S	c) Đ	c) S	c) Đ
d) S	d) Đ	d) S	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,5 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	17,5	2	8	9	7	19



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 02

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	B	B	B	D	C	B	C	D	D	A	B	B

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) S	a) Đ	a) Đ	a) Đ
b) Đ	b) S	b) S	b) S
c) S	c) Đ	c) Đ	c) Đ
d) Đ	d) S	d) Đ	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,5 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	8	2	34	1500	463	568



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 03

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	D	D	C	D	B	B	A	A	B	D	C	A

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) S	a) Đ	a) Đ	a) Đ
b) S	b) S	b) S	b) S
c) Đ	c) S	c) S	c) Đ
d) Đ	d) Đ	d) Đ	d) S

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,5 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	1,5	2	3	1224	49	212



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 04

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	C	C	C	D	B	B	B	C	A	C	D	D

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) S	a) Đ	a) Đ	a) Đ
b) Đ	b) S	b) Đ	b) Đ
c) S	c) S	c) S	c) S
d) S	d) S	d) Đ	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,5 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	1,5	2	3	1224	49	212



BIÊN SOẠN THEO ĐỊNH HƯỚNG
ĐỀ BGD 2025

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 – 2024

ĐỀ SỐ: 05

Môn: TOÁN 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

(Đề thi gồm: 03 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,25 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Chọn	D	C	B	A	C	B	C	C	D	A	C	B

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**
- Thí sinh chỉ lựa chọn đúng chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
a) Đ	a) Đ	a) Đ	a) S
b) S	b) Đ	b) S	b) Đ
c) S	c) S	c) Đ	c) S
d) Đ	d) S	d) S	d) Đ

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được **0,5 điểm**)

Câu	1	2	3	4	5	6
Chọn	3240	2	5,25	1	139	14